

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Cẩm Phả

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật tổ chức Chính phủ và luật tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 837/QĐ-UBND ngày 19/03/2021 của UBND tỉnh "về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của thành phố Cẩm Phả"; Quyết định số 517/QĐ-UBND ngày 25/02/2022 của UBND tỉnh "Về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của thành phố Cẩm Phả";

Căn cứ Quyết định số 667/QĐ-UBND ngày 16/3/2022 của UBND tỉnh "Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Cẩm Phả";

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Cẩm Phả tại Tờ trình số 28/TTr-UBND ngày 20/02/2023; của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 67/TTr-TNMT-QHKH ngày 03/3/2023 và ý kiến tham gia của các thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Cẩm Phả với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.

- Nhóm đất nông nghiệp: Diện tích đất nông nghiệp phân bổ trong năm kế hoạch 2023 là 23.024,10 ha.

- Nhóm đất phi nông nghiệp: Diện tích đất phi nông nghiệp phân bổ trong năm kế hoạch 2023 là 15.186,14 ha.

- Nhóm đất chưa sử dụng năm 2023 là 636,80 ha.

(Chi tiết cụ thể tại Biểu số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.

- Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp là 1.102,36 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 87,08 ha.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 29,80 ha.

(Chi tiết cụ thể tại Biểu số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Trong năm kế hoạch diện tích thu hồi của thành phố là: 1.074,23 ha (trong đó: Đất nông nghiệp là: 962,19 ha; đất phi nông nghiệp là: 112,04 ha).

(Chi tiết cụ thể tại Biểu số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

- Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp là 10,98 ha.

- Đất đất chưa sử dụng vào sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp là 386,35 ha.

(Chi tiết cụ thể tại Biểu số 04 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Cẩm Phả và các đơn vị liên quan có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện Quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất.

- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất trên theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

2. UBND thành phố Cẩm Phả:

a. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; đối với các trường hợp được Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 2 Điều 62 Luật Đất đai 2013 chỉ được thực hiện việc thu hồi đất sau khi được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư; đối với các trường hợp được Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai 2013 chỉ thực hiện việc thu hồi đất sau khi được HĐND tỉnh thông qua; việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định tại Luật Lâm nghiệp năm 2017.

c. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

d. Đối với khu vực chuyển mục đích sử dụng đất:

- Đối với khu vực chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân: Chỉ được thực hiện thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất khi phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030, Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Cẩm Phả đã được phê duyệt và phù hợp với quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch phân khu, quy hoạch 03 loại rừng, quy hoạch chi tiết xây dựng đã được phê duyệt (đối với những nơi đã có quy hoạch chi tiết được duyệt); đảm bảo đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, các chỉ đạo có liên quan của Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Đối với quỹ đất là tài sản công (đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp) chỉ được thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất sau khi có quyết định sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp và bàn giao tài sản nhà, đất về địa phương quản lý của cơ quan có thẩm quyền.

- Đối với khu vực chuyển mục đích còn lại: Trước khi Ủy ban nhân dân thành phố Cẩm Phả quyết định cho hộ gia đình, cá nhân thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì phải có đầy đủ hồ sơ theo quy định của pháp luật.

- Ủy ban nhân dân thành phố Cẩm Phả chỉ đạo thẩm định nhu cầu sử dụng đất và quyết định chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của Luật đất đai và đảm bảo đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, kinh doanh bất động sản; chịu trách nhiệm rà soát quy định của pháp luật, thẩm định nhu cầu, hồ sơ các khu vực chuyển mục đích sử dụng đất và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung này.

đ. Đối với các công trình, dự án có diện tích sử dụng nằm ngoài đường mép nước biển thấp nhất trung bình nhiều năm chỉ được thực hiện khi có các quy định, hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng đất có mặt nước ven biển để thực hiện các dự án, công trình.

e. Việc chuyển diện tích đất có rừng tự nhiên hiện có sang mục đích sử dụng khác thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

1. Các Ông, bà: Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Cẩm Phả; Giám đốc các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Ban quản lý khu kinh tế; Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Văn hóa và Thể thao; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

2. Văn phòng UBND tỉnh, UBND thành phố Cẩm Phả chịu trách nhiệm đăng tin công khai Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của Tỉnh và của Thành phố theo đúng quy định hiện hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - QCT, Các PCT;
 - V0, V1, QH1-3, QLĐĐ1-3, TTTT;
 - Lưu VT, QLĐĐ1.
- 10bản – QĐ24.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH



Cao Tường Huy

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA THÀNH PHỐ CÀM PHẢ
(Kèm theo Quyết định số 648/QĐ-UBND ngày 14 tháng 03 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



STT	 Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Chi tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính																	
					Cắm Bình	Cắm Đông	Cắm Phú	Cắm Sơn	Cắm Tây	Cắm Thạch	Cắm Thành	Cắm Thịnh	Cắm Thủy	Cắm Trung	Cửa Ông	Mông Dương	Quang Hanh	Cắm Hải	Cộng Hòa	Dương Huy	Vĩnh Bái Từ Long	
(1)		(3)	(4)=(6)+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	
I	TỔNG DIỆN TÍCH TN		38.847,04	100,00	198,46	674,10	1,018,01	1,145,60	487,68	436,85	148,97	721,84	276,13	194,02	1,220,57	12,015,02	5,537,41	1,580,59	8,030,45	4,700,93	460,39	
1	Đất nông nghiệp	NNP	23.024,10	59,27	10,75	8,73	60,13	19,47	13,87	213,66	41,93	231,44	86,87	44,44	408,67	8,731,98	3,680,79	916,74	5,987,00	2,567,64		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	493,89	1,27												37,07		3,29	367,78	85,76		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	206,46	0,53												36,83			107,98	61,65		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	177,46	0,46	0,32	0,61	12,42	8,17	0,37	0,76	0,04	3,16	0,26		3,08	5,80	0,56	1,33	84,67	55,90		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	829,30	2,13	10,32	2,55	24,28	11,12	9,96	41,45	20,27	38,09	0,71	20,52	32,84	226,57	38,02	15,35	194,85	142,40		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,801,12	12,36						5,07		80,92	47,54	2,77		1,350,93	2,197,72	14,14	1,027,19	74,85		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15,585,30	40,12		5,56	23,43		3,53	166,16	21,61	109,17	38,36	21,16	371,00	7,054,77	1,417,83	863,38	3,317,28	2,172,06		
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	115,84	0,30						37,95			37,49						40,41			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	982,39	2,53	0,12			0,18		0,22		0,10			1,75	6,46	26,65	19,26	917,20	10,45		
1.8	Đất làm muối	LMU																				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	154,63	0,40												50,38			78,03	26,23		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15,186,14	39,09	174,95	636,97	947,50	1,036,97	473,79	222,65	106,29	386,32	188,90	147,94	792,69	3,219,04	1,832,22	614,73	1,827,66	2,117,12	460,39	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	748,03	1,93		9,85			0,55		0,23	8,87	0,09		56,54	27,23	254,31	285,48	88,32		16,56	
2.2	Đất an ninh	CAN	5,33	0,01	0,72	0,53	0,08	0,16	0,08	0,03	0,02	0,08	0,10	0,54	0,05	0,14	0,21	2,39		0,19		

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	1.12														1.12		
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/RPH																	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	85.32											49.50			35.82		
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNR(a)																	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	29.80		3.83	0.31				0.14		1.64				23.88			

Chỉ tiêu sử dụng đất

(2)

(Kèm theo Quyết định số 648 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 03 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính																
				Cắm Bình	Cắm Đông	Cắm Phú	Cắm Sơn	Cắm Tây	Cắm Thạch	Cắm Thành	Cắm Thịnh	Cắm Thủy	Cắm Trung	Cửa Ông	Mông Dương	Quang Hanh	Cắm Hải	Cộng Hòa	Dương Huy	Vĩnh Bái
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
A	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN																			
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.98															10.98		
1.1	Đất trồng lúa	LUA																		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC																		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																		
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10.54															10.54		
1.8	Đất làm muối	LMU																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0.44															0.44		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	386.35	1.29	5.39	3.71	25.30		7.84		0.25		8.00	2.30	17.99	291.67			22.61	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.50												2.50					
2.2	Đất an ninh	CAN																		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	107.78				0.15						8.00	0.30		99.33				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0.24															0.24		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	39.28		2.00		2.00							2.00	11.95	8.95			12.38	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	109.11	1.09	1.56	3.55	4.00			0.25				2.70	85.97			9.99		
	Đất giao thông	DGT	95.40	1.09	1.56	3.55	4.00			0.25				2.70	81.25			1.00		
	Đất thủy lợi	DTL	8.99															8.99		

[illegible]